

Số: /BVĐK - BMT

Buôn Hồ, ngày 20 tháng 8 năm 2024

V/v mời chào giá các mặt hàng May
Trang phục cho Nhân viên y tế và
một số đồ vải dùng trong y tế phục
vụ cho công tác khám chữa bệnh.

Kính gửi: Các cơ sở sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Để có căn cứ xây dựng kế hoạch may trang phục cho nhân viên y tế và một số đồ vải dùng trong y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh. Bệnh viện kính mời các cơ sở sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam có đủ kinh nghiệm, năng lực cung cấp hàng hóa xem xét tham gia chào giá các mặt hàng theo các nội dung sau:

1. Danh mục các mặt hàng May sắm Trang phục y tế và một số đồ vải dùng trong y tế : (Phụ lục đính kèm).

Các đơn vị có thể tải danh mục các mặt hàng May sắm trang phục y tế và một số đồ vải dùng trong y tế đã được đăng tải trên website bệnh viện tại địa chỉ: <https://benhvienbuonho.com>.

2. Thời gian và yêu cầu báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: từ 08 giờ 00 phút ngày 21 tháng 8 năm 2024 đến 08 giờ 00 phút ngày 04 tháng 9 năm 2024.

- Báo giá của các đơn vị phải có hiệu lực tối thiểu 120 ngày kể từ ngày báo giá, được ký và đóng dấu của đơn vị chào giá. Trường hợp báo giá có nhiều trang, đề nghị đơn vị đóng dấu giáp lai các trang.

- Đơn giá từng mặt hàng tham gia đã bao gồm: thuế, phí các loại và các chi phí khác để vận chuyển hàng hóa đến Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ.

- Cung cấp file/ bản giấy catalogue các mặt hàng báo giá (nếu có).

Báo giá có thể nộp trực tiếp hoặc gửi về Bệnh viện (Địa chỉ: 32 Nơ Trang Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk) qua đường bưu điện và gửi bản scan Báo giá + file mềm báo giá qua email: tothaubvbh@gmail.com cho Bệnh viện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website BV;
- Lưu: VT, BMT.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Xuân Lộc

PHỤ LỤC 1

Ban hành kèm theo Công văn số : /BVĐK – BMT ngày 20/8/2024 của Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
I	Trang phục	May đo theo Size từng người cụ thể, May đo trang phục y tế đáp ứng theo Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015		
1	Trang phục của Bác sĩ	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in Logo của bệnh viện Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $286 \times 263 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $43.4 \times 40.6 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 232 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $103.7 \times 70.3 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3×3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.2) \times (+0.4) \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 336 \pm 2$</p>	Bộ	110

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SPANDEX 2.7 ±0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện - Nón: Màu sắc: Theo màu sắc của áo Chất liệu: Theo chất liệu của áo Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
2	Trang phục của Điều dưỡng	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in Logo của bệnh viện Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng</p>	Bộ	164

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 336 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.5 ± 0.5 SPANDEX 2.7 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện - Nón: Màu sắc: Theo màu sắc của áo Chất liệu: Theo chất liệu của áo Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
3	Trang phục của Hộ sinh	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in Logo của bệnh viện Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $286 \times 263 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $43.4 \times 40.6 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: Màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 336 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.5 ± 0.5 SPANDEX 2.7 ± 0.5</p>	Bộ	20

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Nón:</p> <p>Màu sắc: Theo màu sắc của áo</p> <p>Chất liệu: Theo chất liệu của áo</p> <p>Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
4	Trang phục của Kỹ thuật viên y	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in Logo của bệnh viện</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) $286 \times 263 \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) $43.4 \times 40.6 \pm 0.2$</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 63.4 ± 0.5</p> <p>COTTON 36.6 ± 0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 232 \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) $103.7 \times 70.3 \pm 0.2$</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 86.9 ± 0.5</p> <p>COTTON 13.1 ± 0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 336 \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$</p>	Bộ	40

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 73.8±0.5</p> <p>RAYON 23.5 ±0.5</p> <p>SPANDEX 2.7 ±0.5</p> <p>- Nón:</p> <p>Màu sắc: Theo màu sắc của áo</p> <p>Chất liệu: Theo chất liệu của áo</p> <p>Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
5	Trang phục của Y sĩ	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in logo bệnh viện</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 63.4±0.5</p> <p>COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 86.9±0.5</p> <p>COTTON 13.1 ±0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2</p>	Bộ	8

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 73.8±0.5</p> <p>RAYON 23.5 ±0.5</p> <p>SPANDEX 2.7 ±0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Nón:</p> <p>Màu sắc: Theo màu sắc của áo</p> <p>Chất liệu: Theo chất liệu của áo</p> <p>Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
6	Trang phục của Dược sĩ	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in Logo bệnh viện</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 63.4±0.5</p> <p>COTTON 36.6 ±0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 86.9±0.5</p> <p>COTTON 13.1 ±0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải Kaki thun hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu trắng</p>	Bộ	26

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $464 \times 336 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $86.9 \times 60.7 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.5 ± 0.5 SPANDEX 2.7 ± 0.5</p> <p>- Nón: Màu sắc: Theo màu sắc của áo Chất liệu: Theo chất liệu của áo Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>		
7	Trang phục của Bảo vệ, lái xe	<p>- Áo: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương, in logo của Bệnh viện Màu sắc: Màu xanh coban Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $272 \times 292 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $30.9 \times 31.5 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1 ± 0.5 COTTON 33.9 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần: Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu sắc: Màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $436 \times 214 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $47.8 \times 29.7 \pm 0.2$ Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ± 0.5 COTTON 15.1 ± 0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Nón: Màu sắc: Theo màu sắc của áo Chất liệu: Theo chất liệu của áo</p>	Bộ	8

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		Kiểu nón: KêPi Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015		
8	Trang phục của Hộ lý	<p>- Áo, quần: Chất liệu vải Kate ford hoặc tương đương</p> <p>In logo của bệnh viện</p> <p>Màu sắc: Màu xanh hòa bình</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) $288 \times 270 \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) $28.5 \times 25.4 \pm 0.2$</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 65.0 ± 0.5</p> <p>COTTON 35.0 ± 0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Nón:</p> <p>Màu sắc: Theo màu sắc của áo</p> <p>Chất liệu: Theo chất liệu của áo</p> <p>Kiểu nón: Quy định tại Thông tư 45/2015/TT – BYT, ngày 30/11/2015</p>	Bộ	20
9	Trang phục của Hành chính	<p>- Áo: Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương, in logo của Bệnh viện</p> <p>Màu sắc: màu trắng</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) $370 \times 304 \pm 2$</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) $36.2 \times 38.9 \pm 0.2$</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 81.7 ± 0.5</p> <p>RAYON 18.3 ± 0.5</p> <p>Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu sắc: Màu đen</p> <p>Thành phần:</p> <p>Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2</p>	Bộ	76

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
		<p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 40.0x24.6 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3±0.5 COTTON 13.7 ±0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p> <p>- Quần đối với nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) 254.4± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5 Hàm lượng Formaldehyde tồn dư trên vải mg/kg: không phát hiện</p>		
II	Đồ vải			
1	Khăn vuông may 2 lớp màu trắng (kích thước 1,2m x 1,2m)	<p>Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5</p>	Cái	120
2	Ga trải giường y tế màu xanh	<p>Chất liệu vải Thun hoặc tương đương Màu: màu xanh Khối lượng vải (G/M2) 181.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) hàng vòng 245±2; cột vòng 165±2</p>	cái	300

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
	đương (có bo thun)	Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.2±0.5 COTTON 33.8 ±0.5		
3	Ga trải giường y tế màu trắng	Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5	cái	200
4	Áo phẫu thuật	Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu: màu xanh két Khối lượng vải (G/M2) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 87.8±0.5 COTTON 12.2 ±0.5	cái	50
5	Bộ đồ trợ cỡ XL và XXL	Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5	Bộ	100
6	Khăn May O may 2 lớp màu trắng	Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương Màu: màu xanh két Khối lượng vải (G/M2) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 87.8±0.5 COTTON 12.2 ±0.5	cái	20

STT	DANH MỤC	ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
7	Áo choàng cho người bệnh phẫu thuật	<p>Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu: màu xanh da trời</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) 220.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 87.8±0.5</p> <p>COTTON 12.2 ±0.5</p>	Cái	50
8	Khăn lỗ (Kích thước 45cmx60 cm, đường kính lỗ tròn 10cm)	<p>Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) 220.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 87.8±0.5</p> <p>COTTON 12.2 ±0.5</p>	Cái	110
9	Khăn lỗ phẫu thuật (Kích thước 1,9m x 2,1m, kích thước lỗ 20cm x30cm)	<p>Chất liệu vải Kaki hoặc tương đương</p> <p>Màu: màu trắng</p> <p>Khối lượng vải (G/M²) 220.4 ± 0.2</p> <p>Mật độ vải (Sợi/10CM) 432x212 ±2</p> <p>Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.4x53.2 ±0.2</p> <p>Định tính và định lượng nguyên liệu (%)</p> <p>POLYESTER 87.8±0.5</p> <p>COTTON 12.2 ±0.5</p>	Cái	20